

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 38/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan
hành chính của tỉnh Đắk Lắk năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính
phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8
năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-
CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị
định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính
phủ, về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-BNV ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ Nội
vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà
nước của tỉnh Đắk Lắk năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh, về việc quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan hành
chính của tỉnh Đắk Lắk năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 148/BC-HĐND ngày 03
tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân tỉnh và ý kiến của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính của
tỉnh Đắk Lắk năm 2022 là 2.979 biên chế, trong đó:

- Biên chế giao các sở ngành cấp tỉnh: 1.409;

- Biên chế giao đội công tác phát động quần chúng tỉnh: 17;
- Biên chế giao UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.460;
- Biên chế đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 82;
- Biên chế dự phòng: 11.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh. Việc sử dụng biên chế dự phòng trong năm 2022, UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

Phụ lục
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 38NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức năm 2021		Giao biên chế công chức năm 2022		Tăng/giảm biên chế so với năm 2021		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)	2.880	99	2.880	99	0	0	
A	Biên chế giao (I + II):	2.869	99	2.869	99	0	0	
I	Các sở, ban, ngành:	1.409	17	1.409	17	0	0	
1	Sở Giao thông vận tải	49		49		0	0	
2	Sở Xây dựng	75		75		0	0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67		67		0	0	
4	Sở Tài chính	71		71		0	0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52		52		0	0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56		56		0	0	
7	Sở Tư pháp	43		43		0	0	
8	Sở Công thương	44		44		0	0	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35		35		0	0	
10	Sở Lao động - TB và XH	57		57		0	0	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	398		398		0	0	
12	Sở Y tế	72		72		0	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	55		55		0	0	
14	Sở Nội vụ	74		74		0	0	

15	Sở Thông tin và Truyền thông	34		34		0	0	
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42		42		0	0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	76		76		0	0	
18	Sở Ngoại vụ	21		21		0	0	
19	Thanh tra tỉnh	44		44		0	0	
20	Ban Dân tộc	22		22		0	0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	17		17		0	0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5		5		0	0	
25	Đội Công tác PĐQC tỉnh		17		17	0	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	1.460	82	1.460	82	0	0	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	129	5	129	5	0	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	95	4	95	4	0	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	93	5	93	5	0	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	99	9	99	9	0	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	98	10	98	10	0	0	
6	UBND huyện Ea Kar	101	5	101	5	0	0	
7	UBND huyện Ea Súp	92	5	92	5	0	0	
8	UBND huyện Krông Ana	94	5	94	5	0	0	
9	UBND huyện Krông Bông	94	4	94	4	0	0	
10	UBND huyện Krông Buk	94	5	94	5	0	0	
11	UBND huyện Krông Năng	94	5	94	5	0	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	101	7	101	7	0	0	
13	UBND huyện Lắk	90	5	90	5	0	0	
14	UBND huyện M'Drắk	92	4	92	4	0	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	94	4	94	4	0	0	
B	Biên chế dự phòng	11	0	11	0	0	0	